

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **41/2020/HNGĐ-ST**  
Ngày: 28-9-2020  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Thành Đạt.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thanh Hải.

2. Ông Trần Quốc Tuấn.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Mộng Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 105/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Thạch Thị B**, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Thế M**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

*(Chị B có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; anh M vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thạch Thị B trình bày:*

Chị Thạch Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011, đến ngày 27 tháng 01 năm 2014 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, anh M không chí thú làm ăn, cũng không lo lắng, chăm sóc vợ con. Chị B đã nhiều lần khuyên can, cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng anh M vẫn không thay đổi, từ hai năm nay thì chị B và anh M không còn chung sống với nhau. Chị B nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh M.

Về con chung: Thời gian chung sống thì chị B và anh M có con chung tên Phạm Thế P, sinh ngày 30 tháng 12 năm 2011 (giới tính: Nam). Cháu P hiện do chị B chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện tại thì chị B có việc làm, thu nhập ổn định nên chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi và không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị B trình bày là không có, không yêu cầu giải quyết.

*- Đối với bị đơn anh Phạm Thế M:*

Anh M đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các Giấy triệu tập; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh M đều vắng mặt không có lý do, không có văn bản tường trình ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị B, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

*- Tại Biên bản về việc ghi ý kiến con chưa thành niên đề ngày 07 tháng 8 năm 2020, cháu Phạm Thế P trình bày:*

Cháu P hiện đang sống với chị B tại ấp Đ, xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Nguyên vọng của cháu P là được sống cùng với chị B.

*- Tại Biên bản xác minh ngày 25 tháng 8 năm 2020 thì mâu thuẫn gia đình giữa chị B, anh M:*

Khi phát sinh mâu thuẫn thì chị B, anh M không trình báo, cũng không yêu cầu hòa giải nên địa phương không biết được mâu thuẫn gia đình giữa anh chị.

*- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:*

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cùng các phiên tòa là chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị B, cụ thể: Chị B được ly hôn với anh M; Giao con chung tên Phạm Thế P, sinh ngày 30 tháng 12 năm 2011 cho chị B tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi, chị B không yêu cầu nên anh M không phải cấp dưỡng; Về tài sản chung và nợ chung thì không có, không yêu cầu, nên không xem xét, giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Nguyên đơn chị Thạch Thị B khởi kiện yêu cầu được ly hôn, nuôi con với bị đơn anh Phạm Thế M. Anh M cư trú tại ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, chị B vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt; anh M vắng mặt không có lý do. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị B, anh M theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử thấy, chị B và anh M đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai, chị B có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, còn anh M thì vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, tiến hành xét xử vắng mặt chị B, anh M.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh M tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011, đến năm 2014 thì đăng ký kết hôn tại Ủy B nhân dân xã Phú M, huyện M Tú, tỉnh Sóc Trăng và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 20, quyển số: 01/2014 ngày 27 tháng 01 năm 2014. Tại thời điểm kết hôn thì chị B và anh M đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 9, Điều 11, Điều 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh M được pháp luật công nhận.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị B, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn thì chị B và anh M có thời gian chung sống hạnh phúc, thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, anh M không chí thú làm ăn, cũng không lo lắng, chăm sóc cho vợ con từ hai năm nay thì chị B và anh M không còn chung sống với nhau.

[2.3] Tại Khoản 1 Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”* và Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*.

[2.4] Theo các quy định viện dẫn thì chị B, anh M là vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thế nhưng khi phát sinh mâu thuẫn thì anh M không chăm lo cho gia đình, không chăm sóc vợ con, chị B đã nhiều lần khuyên can, cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng anh M vẫn không thay đổi. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập chị B, anh M tham gia các phiên hòa giải nhưng anh M đều vắng mặt nên không hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy chị B, anh M đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị B yêu cầu được ly hôn với anh M là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Về con chung: Theo Giấy khai sinh số: 49, quyển số: 01/2014 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thì chị B, anh M có con chung tên Phạm Thế P, sinh ngày 30 tháng 12 năm 2011 (giới tính: Nam). Chị B yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi, còn anh M thì không có ý kiến phản đối yêu cầu này của chị B. Hội đồng xét xử thấy:

Tại Khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”. Theo quy định vừa viện dẫn thì chị B, anh M có quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con, cũng như thỏa thuận về quyền, nghĩa của mỗi bên đối với con sau khi ly hôn, thế nhưng chị B, anh M không thỏa thuận được. Do đó, việc giao con chung cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng do Hội đồng xét xử quyết định. Chị B có việc làm, thu nhập ổn định và có yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, cháu P thì có nguyện vọng được sống với chị B. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu P thì giao cháu P cho chị B trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi là phù hợp với quy định pháp luật, cũng như phù hợp với nguyện vọng của cháu P. Như vậy, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của chị B là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Tại Khoản 1 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi”* và Khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”*. Theo quy định viện dẫn thì anh M phải tôn trọng quyền của cháu P được sống với chị B, đồng thời anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.7] Về cấp dưỡng: Tại Khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*. Theo quy định viện dẫn thì anh M là người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, nhưng do chị B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.8] Về tài sản chung và nợ chung: Chị B không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.9] Như đã phân tích trên, ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.10] Về án phí sơ thẩm: Chị B là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Tuy nhiên, theo xác nhận của UBND xã Phú M, huyện M Tú, tỉnh Sóc Trăng thì chị B là người dân tộc thiểu số (Khmer) cư trú ở xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Do đó, căn cứ vào điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử xem xét miễn nộp toàn bộ án phí sơ thẩm cho chị B, chị B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 19, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Thạch Thị B được ly hôn với anh Phạm Thế M.
2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Thế P, sinh ngày 30 tháng 12 năm 2011 (giới tính: Nam) cho chị Thạch Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi.

Anh Phạm Thế M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Phạm Thế M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Thạch Thị B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Thạch Thị B được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Hoàn trả cho chị Thạch Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số: AA/2017/0001400, ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Thành Đạt**